| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**<br>***CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY***<br>--- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence - Freedom - Happiness***<br>--- |
| Số/No: 3010/2026/CBTT-CNC<br>V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026<br>*Re: Disclosure of the 3rd Quarter of 2026 Financial Statements* | Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026<br>*Ha Noi, October 30th, 2026* |

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**
***PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE***

**Kính gửi/To:** **- Ủy ban Chứng khoán nhà nước/** ***The State Securities Commission***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/** ***Vietnam Stock Exchange***
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/** ***Hanoi Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**
   *Name of organization:* ***CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán: CLI
     *Ticker* *CLI*
   - Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
     *Address* *1st Floor, Vista Building, 4/15 Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam*
   - Điện thoại liên hệ: (+84) 86 820 8111
     *Telephone* *(+84) 86 820 8111*
   - E-mail: hello@cnctech.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kèm theo Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ/
*Separate Financial Statements for Quarter 3 2026 and Consolidated Financial Statementsfor Quarter 3 2026 with The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: https://cnctech.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html

*This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link: https://cnctech.vn/vi/cong-bo-thong-tin.html*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm**/*Attached documents*: Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 kèm theo Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ / *Separate Financial Statements for Quarter 3 2026 and Consolidated Financial Statementsfor Quarter 3 2026 with The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**
***CNCTECH GROUP JOINT STOCK COMPANY***
Người được ủy quyền Công bố thông tin
*Authorized person to disclose information*

**VŨ ANH TUẤN/VU ANH TUAN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý III năm 2026**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.683.085.538.126** | **2.354.459.925.581** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **97.853.366.149** | **301.518.616.923** |
| 1. | Tiền | 111 | | 65.372.835.101 | 110.315.417.133 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.480.531.048 | 191.203.199.790 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **1.139.013.765.577** | **1.115.830.476.133** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5 | 40.163.623.500 | 172.047.800.000 |
| 2. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 6 | 1.104.350.142.077 | 945.882.676.133 |
| 3. | Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | 6 | (5.500.000.000) | (2.100.000.000) |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **977.448.936.915** | **602.157.552.005** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 553.182.883.980 | 431.242.650.136 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 136.790.862.737 | 82.666.252.099 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 291.080.658.255 | 89.477.879.566 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 7,8 | (3.605.468.057) | (1.229.229.796) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **326.283.848.189** | **233.978.006.859** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 10 | 326.283.848.189 | 233.978.006.859 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **142.485.621.296** | **100.975.273.661** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 11 | 24.090.071.217 | 10.489.465.327 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 109.850.472.756 | 85.752.780.053 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 12 | 8.545.077.323 | 4.733.028.281 |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **5.135.239.262.526** | **5.044.623.076.963** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **58.762.073.932** | **50.949.339.500** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 215 | 9 | 58.762.073.932 | 50.949.339.500 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **814.872.547.340** | **752.814.994.353** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 768.825.233.486 | 726.486.537.147 |
| | *+ Nguyên giá* | *222* | | *969.106.876.221* | *895.930.629.389* |
| | *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(200.281.642.735)* | *(169.444.092.242)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | 44.564.431.550 | 22.988.761.754 |
| | *+ Nguyên giá* | *225* | | *51.701.697.766* | *36.798.948.456* |
| | *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(7.137.266.216)* | *(13.810.186.702)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 1.482.882.304 | 3.339.695.452 |
| | *+ Nguyên giá* | *228* | | *3.687.766.400* | *11.059.636.400* |
| | *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(2.204.884.096)* | *(7.719.940.948)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | **16** | **2.399.098.973.709** | **2.057.947.352.035** |
| | *Nguyên giá* | *241* | | *2.720.724.583.931* | *2.329.957.182.748* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *242* | | *(321.625.610.222)* | *(272.009.830.713)* |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **445.571.316.455** | **577.057.767.281** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 17 | 445.571.316.455 | 577.057.767.281 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **285.786.054.583** | **334.079.066.832** |
| 1. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | 18 | 225.130.545.480 | 273.709.066.832 |
| 2. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 19 | 61.900.000.000 | 59.800.000.000 |
| 3. | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | 19 | (1.244.490.897) | - |
| 4. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | 6 | - | 570.000.000 |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **1.131.148.296.507** | **1.271.774.556.962** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 11 | 1.130.525.328.261 | 1.271.554.245.617 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 622.968.246 | 220.311.345 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **7.818.324.800.652** | **7.399.083.002.544** |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **5.393.037.543.936** | **5.118.968.930.085** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.459.881.159.669** | **2.292.023.510.751** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 782.932.392.290 | 503.492.935.812 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 21 | 219.866.036.635 | 278.605.769.249 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 426.232.662 | 6.952.228.568 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 12 | 63.215.790.337 | 37.667.818.737 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 23.112.693.299 | 27.706.257.409 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 22 | 14.854.245.679 | 15.651.253.914 |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | 23 | 132.541.253.486 | 195.627.566.837 |
| 8. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 24 | 100.104.474.911 | 335.552.460.788 |
| 9. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 25 | 1.118.129.096.235 | 888.678.371.396 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | 4.698.944.135 | 2.088.848.041 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **2.933.156.384.267** | **2.826.945.419.334** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | 20 | - | 2.384.658.584 |
| 2. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | 23 | 30.949.761.659 | 18.177.207.644 |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 338 | 24 | 181.346.799.097 | 164.794.586.288 |
| 4. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 25 | 2.579.584.180.086 | 2.501.133.511.389 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 141.275.643.425 | 140.455.455.429 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **26** | **2.425.287.256.716** | **2.280.114.072.459** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 916.000.000.000 | 916.000.000.000 |
| | *+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *916.000.000.000* | *916.000.000.000* |
| 2. | Thặng dư vốn | 412 | | 127.600.000.000 | 127.600.000.000 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 63.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| 4. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | (5.781.153.773) | (4.864.930.892) |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 712.689.427.250 | 490.682.300.782 |
| | *+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *534.409.193.336* | *336.434.896.802* |
| | *+ LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *178.280.233.914* | *154.247.403.980* |
| 6. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 611.778.983.239 | 642.696.702.569 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **7.818.324.800.652** | **7.399.083.002.544** |

| Nguyễn Minh Trang | Lê Thu Thủy | Nguyễn Văn Hùng |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Điều hành Tập đoàn** |
| | | *Ngày 28 tháng 10 năm 2026* |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **27** | **832.665.904.108** | **485.042.973.596** | **2.271.469.736.685** | **1.160.419.487.168** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 55.623.365 | 197.196.373 | 112.563.765 | 856.225.694 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **832.610.280.743** | **484.845.777.223** | **2.271.357.172.920** | **1.159.563.261.474** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 636.981.780.082 | 361.105.471.300 | 1.732.820.362.382 | 843.421.507.018 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **195.628.500.661** | **123.740.305.923** | **538.536.810.538** | **316.141.754.456** |
| 6. | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - | - | **(144.270.212)** |
| 7. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 29 | 24.974.529.283 | 85.651.515.871 | 74.950.502.998 | 109.513.538.464 |
| 8. | Chi phí tài chính | 23 | 30 | 80.247.735.819 | 54.864.470.432 | 214.035.265.148 | 157.239.066.081 |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 22.636.247.440 | 9.144.789.990 | 51.669.957.699 | 29.149.786.861 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 36.371.168.361 | 33.645.776.804 | 121.962.099.842 | 103.482.416.468 |
| 11. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | 26.195.918.740 | 182.665.534 | 32.584.471.505 | 782.604.393 |
| **12.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 23) (25 + 26) + 27}** | **30** | | **107.543.797.064** | **111.919.450.102** | **258.404.462.352** | **136.422.357.691** |
| 13. | Thu nhập khác | 31 | | 240.748.729 | 935.054.814 | 6.338.967.056 | 9.523.033.329 |
| 14. | Chi phí khác | 32 | | 1.570.092.769 | 1.355.026.477 | 6.185.226.846 | 2.050.433.733 |
| **15.** | **Lợi nhuận khác(40=31-32)** | **40** | | **(1.329.344.040)** | **(419.971.663)** | **153.740.210** | **7.472.599.596** |
| **16.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)** | **50** | | **106.214.453.024** | **111.499.478.439** | **258.558.202.562** | **143.894.957.287** |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 16.113.176.431 | 7.027.912.256 | 52.048.957.740 | 15.176.519.761 |
| 18. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 466.181.750 | (20.593.723.600) | 417.531.095 | (20.960.081.295) |
| **19.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)** | **60** | | **89.635.094.843** | **125.065.289.783** | **206.091.713.727** | **149.678.518.821** |
| | *Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ* | *61* | | *79.115.128.427* | *87.572.183.152* | *178.280.233.914* | *110.434.432.945* |
| | *Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát* | *62* | | *10.519.966.416* | *37.493.106.631* | *27.811.479.813* | *39.244.085.876* |
| 20. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 864 | 956 | 1.935 | 1.199 |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Minh Trang** | **Lê Thu Thủy** | **Nguyễn Văn Hùng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Điều hành Tập đoàn** |
| | | *Ngày 28 tháng 10 năm 2026* |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***258.558.202.562*** | ***143.894.957.287*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | - |
| | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phân bổ tiền thuê đất và lãi từ giao dịch mua rẻ | 02 | 138.757.244.106 | 111.654.497.901 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | 9.630.825.252 | 781.044.009 |
| | (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (100.877.988.644) | (66.336.370.212) |
| | Chi phí lãi vay | 06 | 206.952.674.650 | 153.197.112.837 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***513.020.957.926*** | ***343.191.241.822*** |
| | Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (317.552.379.801) | (16.808.444.490) |
| | Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (100.428.789.768) | (129.754.209.065) |
| | Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (20.544.387.404) | 711.090.249.661 |
| | Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 8.478.968.839 | 62.644.151.388 |
| | Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | 172.047.800.000 | - |
| | Tiền lãi vay đã trả | 14 | (207.331.617.384) | (155.130.019.820) |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (29.089.629.494) | (35.137.227.074) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***18.600.922.914*** | ***780.095.742.422*** |
| **II.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (708.319.186.360) | (440.673.249.228) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 1.809.595.960 | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.120.600.000.000) | (1.032.070.245.085) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.059.746.114.405 | 1.006.549.286.188 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (85.900.000.000) | (22.630.104.101) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 180.998.619.057 | 5.834.198.875 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | 62.727.511.981 | 12.751.409.004 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(609.537.344.957)*** | ***(470.238.704.347)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*

Đơn vị: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **III.** | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2.500.000.000 | 31.515.272.616 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (323.200.000) | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.777.147.121.300 | 665.322.441.049 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.368.271.994.562) | (1.107.410.228.193) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (8.146.782.315) | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.633.973.154) | - |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***387.271.171.269*** | ***(410.572.514.528)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **(203.665.250.774)** | **(100.715.476.453)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **301.518.616.923** | **199.763.948.767** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **97.853.366.149** | **99.048.472.314** |

| Nguyễn Minh Trang | Lê Thu Thủy | Nguyễn Văn Hùng |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Điều hành Tập đoàn** |
| | | *Ngày 28 tháng 10 năm 2026* |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất công nghiệp, đầu tư tài chính, thương mại, xây dựng và cho thuê nhà xưởng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

| STT | Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|---|
| | **a) Công ty con trực tiếp** | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam | Ninh Bình | 98,00% | 98,00% | Cho thuê nhà xưởng, kho bãi |
| 2 | Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long | Phú Thọ | 94,28% | 94,28% | Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng |
| 3 | Công ty Cổ phần CNCTech Global | Bắc Ninh | 92,00% | 92,00% | Xây dựng và cho thuê nhà xưởng |
| 4 | Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc | Phú Thọ | 79,49% | 79,49% | Xây dựng và cho thuê nhà xưởng |
| 5 | Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (i) | Phú Thọ | 48,00% | 51,00% | Đầu tư tài chính |
| | **b) Công ty con gián tiếp** | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang | Bắc Ninh | 57,17% | 94,02% | Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa |
| 2 | Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC | TP Hồ Chí Minh | 92,69% | 98,32% | Sản xuất công nghiệp |
| 3 | Công ty Cổ phần SMCTech | Phú Thọ | 58,28% | 61,82% | Sản xuất công nghiệp |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV | Phú Thọ | 48,08% | 51,00% | Thương mại |
| 5 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL | Bắc Ninh | 57,17% | 100% | Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa |
| 6 | Công ty Cổ phần CNCNexora | Phú Thọ | 48,08% | 51,00% | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| | **c) Công ty liên kết trực tiếp** | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO | Hà Nội | 49,00% | 49,00% | Sản xuất, gia công thiết bị điện tử viễn thông |
| 2 | Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | Hà Nội | 35,14% | 35,14% | Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng |
| 3 | Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ | TP Hồ Chí Minh | 24,02% | 24,02% | Sản xuất gia công linh kiện dầu khí |
| 4 | Công ty Cổ phần Arts Group | Phú Thọ | 48,23% | 48,23% | Sản xuất gia công thiết bị dụng cụ y tế |

(i) Công ty được Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ MTV Bảo Ngọc (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI ("FSI Group")) thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết tại FSI Group nên Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FSI Group. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FSI Group và ghi nhận FSI Group là công ty con của Công ty.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 chưa được soát xét.

Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán mới trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 nên một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 191.172.372.393 | 30.827.397 | 191.203.199.790 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 638.000.000.000 | 307.882.676.133 | 945.882.676.133 |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | - | (2.100.000.000) | (2.100.000.000) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 110.323.383.096 | (20.845.503.530) | 89.477.879.566 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | (3.329.229.796) | 2.100.000.000 | (1.229.229.796) |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 80.949.339.500 | (30.000.000.000) | 50.949.339.500 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 29.800.000.000 | 30.000.000.000 | 59.800.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | - | 570.000.000 | 570.000.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 287.068.000.000 | (287.068.000.000) | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | | 570.000.000 | (570.000.000) | - |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 6.952.228.568 | 6.952.228.568 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 342.504.689.356 | (6.952.228.568) | 335.552.460.788 |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất , kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông

không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh, trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty thoái vốn mất quyền kiểm soát trong công ty con trước kia được hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung, phần chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của công ty con tại ngày mua sẽ được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày thoái vốn.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản

đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất .

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và lãi của khoản đầu tư ngắn hạn tương ứng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh chi phí các sản phẩm, công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ kế toán.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất .

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 7 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | Số năm |
|---|---|
| Máy móc, thiết bị | 4 - 10 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 |

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, văn phòng, nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 37 |
| Văn phòng, nhà xưởng | 5 - 48 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị hợp lý của các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác từ hợp nhất kinh doanh.

**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê đất chờ phân bổ, chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ, chi phí thuê máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê đất, chi phí thuê nhà xưởng, máy móc, thiết bị chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng, đất, nhà xưởng và máy móc, thiết bị. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất , sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm khoản nhận trước về cho thuê nhà xưởng và doanh thu chờ phân bổ khác liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào

nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

**Vốn chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

*Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Thu nhập khác*

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.003.877.869 | 998.994.857 |
| Tiền gửi không kỳ hạn (i) | 63.368.957.232 | 109.316.422.276 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 32.480.531.048 | 191.203.199.790 |
| | **97.853.366.149** | **301.518.616.923** |

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | 29.395.357.870 | 13.281.140.916 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 21.392.563.740 | 64.039.825.698 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 7.319.579.648 | 16.255.437.575 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | 3.366.816.285 | 11.092.827.407 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.574.279.474 | 2.821.141.555 |
| Ngân hàng khác | 320.360.215 | 1.826.049.125 |
| | **63.368.957.232** | **109.316.422.276** |

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 19.610.741.306 | 39.868.733.743 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 2.969.789.742 | 91.434.192.075 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | - | 50.000.273.972 |
| | **32.480.531.048** | **191.203.199.790** |

## 5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Cổ phần nắm giữ vì mục đích kinh doanh | 40.163.623.500 | - | (i) | - | - | |
| Mua khoản nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương | - | - | | 172.047.800.000 | - | (i) |
| | **40.163.623.500** | **-** | | **172.047.800.000** | **-** | |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

## 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ (Phân loại lại) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| **a. Ngắn hạn** | | | | | | |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **594.749.303.731** | **-** | **594.749.303.731** | **640.691.164.382** | **-** | **640.691.164.382** |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 432.275.747.946 | - | 432.275.747.946 | 535.623.109.589 | - | 535.623.109.589 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 160.455.506.470 | - | 160.455.506.470 | - | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | - | - | - | 105.068.054.793 | - | 105.068.054.793 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 2.018.049.315 | - | 2.018.049.315 | - | - | - |
| **Cho vay** | **509.600.838.346** | **(5.500.000.000)** | **504.100.838.346** | **305.191.511.751** | **(2.100.000.000)** | **303.091.511.751** |
| Công ty TNHH Giải pháp Dreamtech | 63.675.158.907 | - | 63.675.158.907 | 109.855.942.466 | - | 109.855.942.466 |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 344.917.164.384 | - | 344.917.164.384 | 44.371.764.384 | - | 44.371.764.384 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | 21.258.920.547 | - | 21.258.920.547 | 33.856.712.328 | - | 33.856.712.328 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương | - | - | - | 38.829.073.534 | - | 38.829.073.534 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Facco | - | - | - | 20.317.808.219 | - | 20.317.808.219 |
| Công ty TNHH Cơ khí Chính xác CNC Đà Nẵng | - | - | - | 22.196.164.382 | - | 22.196.164.382 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ | 15.945.194.519 | (5.500.000.000) | 10.445.194.519 | 14.175.342.463 | (2.100.000.000) | 12.075.342.463 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện | 20.739.726.027 | - | 20.739.726.027 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Intech Robotics | 12.200.000.000 | - | 12.200.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 30.864.673.962 | - | 30.864.673.962 | 21.588.703.975 | - | 21.588.703.975 |
| | **1.104.350.142.077** | **(5.500.000.000)** | **1.098.850.142.077** | **945.882.676.133** | **(2.100.000.000)** | **943.782.676.133** |
| **b. Dài hạn** | | | | | | |
| **Cho vay** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần CNCPS | - | - | - | 570.000.000 | - | 570.000.000 |
| | **-** | **-** | **-** | **570.000.000** | **-** | **570.000.000** |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | 66.474.709.523 | - | 7.624.171.318 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao | 63.114.257.072 | - | 37.189.978.581 | - |
| Ông Đỗ Hoài Thanh | 37.303.200.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông Vineco | 34.542.306.019 | - | 22.191.859.213 | - |
| Công ty TNHH Boyd Việt Nam | 27.958.381.335 | - | 19.068.965.255 | - |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 23.919.809.700 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông | 22.498.602.403 | - | 23.867.195.229 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel | 21.978.284.404 | - | 10.625.106.380 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 12.688.181.955 | - | 10.537.749.954 | - |
| Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam | 11.653.361.056 | - | 28.092.530.995 | - |
| Công ty Cổ phần CNCInfra | 7.840.749.059 | - | 64.514.718.123 | - |
| Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam | 5.456.883.948 | - | 22.407.622.154 | - |
| Công ty TNHH World Elite Electronics (Việt Nam) | 674.581.672 | (193.747.291) | 645.824.304 | - |
| Phải thu từ khách hàng khác | 217.079.575.834 | (3.338.217.490) | 184.476.928.630 | (1.229.229.796) |
| | **553.182.883.980** | **(3.531.964.781)** | **431.242.650.136** | **(1.229.229.796)** |

**Trong đó:**

**Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Quân Hà Nội | 41.987.982.407 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện | 12.115.790.000 | - | 18.108.754.909 | - |
| Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú | 11.343.085.368 | - | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Cơ điện và Thương mại TAIE | 9.581.488.134 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân | 6.371.121.684 | - | 28.819.007.015 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng | 5.012.400.000 | - | 5.012.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 4.535.133.882 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ Thương mại Đức Bình | 3.921.547.568 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị TAT | 3.601.125.603 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana | 3.408.500.308 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech | 2.059.584.000 | - | 7.482.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 32.853.103.783 | (73.503.276) | 23.244.090.175 | - |
| | **136.790.862.737** | **(73.503.276)** | **82.666.252.099** | **-** |

**Trong đó:**
**Trả trước cho người bán với các bên liên quan**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

## 9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Đặc cọc mua cổ phần | 45.000.000.000 | 24.132.627.260 |
| Đặt cọc ủy thác đầu tư | 50.000.000.000 | - |
| Đặt cọc chuyển nhượng quyền thuê đất, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất | 147.000.000.000 | - |
| Chi phí Giải phóng mặt bằng trả trước | 13.534.432.003 | 13.534.432.003 |
| Tạm ứng | 10.202.600.966 | 12.059.004.222 |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 11.787.612.478 | 12.454.989.375 |
| Các khoản khác | 13.556.012.808 | 27.296.826.706 |
| | **291.080.658.255** | **89.477.879.566** |
| **Trong đó:** | | |
| **Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | | |
| **b. Dài hạn** | | |
| Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư | 43.741.000.000 | 43.741.000.000 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.099.809.632 | 3.219.294.974 |
| Đặt cọc thuê nhà xưởng | 3.905.078.400 | 3.905.078.400 |
| Phải thu dài hạn khác | 16.185.900 | 83.966.126 |
| | **58.762.073.932** | **50.949.339.500** |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng mua đi đường | - | 1.024.207.546 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34.799.045.244 | 30.366.350.671 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.803.437.401 | 17.998.645.566 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 181.149.031.306 | 140.982.785.795 |
| Sản phẩm | 51.500.518.657 | 29.445.777.436 |
| Hàng hóa | 33.031.815.581 | 14.160.239.845 |
| | **326.283.848.189** | **233.978.006.859** |

## 11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí thuê nhà xưởng trả trước | 4.945.309.008 | 2.603.385.600 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.963.964.186 | 2.279.454.590 |
| Chi phí thuê máy móc, thiết bị | 4.554.166.666 | - |
| Chi phí khác | 8.626.631.357 | 5.606.625.137 |
| | **24.090.071.217** | **10.489.465.327** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước | 1.019.740.822.645 | 1.148.779.241.565 |
| Tiền thuê nhà xưởng trả trước | 53.737.320.000 | 63.410.037.600 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 38.680.059.999 | 20.390.624.145 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 18.367.125.617 | 38.974.342.307 |
| | **1.130.525.328.261** | **1.271.554.245.617** |

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải thu trong kỳ | Số đã thực thu trong kỳ | Giảm do thoái Công ty con | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***a) Phải thu*** | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.725.607 | 394.249.536 | - | - | 409.975.143 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 6.556.747 | - | 1.867.098 | 4.689.649 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 83.359.057 | 3.250.995 | - | 80.108.062 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.717.302.674 | 3.364.164.069 | 16.779.344 | 14.382.930 | 8.050.304.469 |
| | **4.733.028.281** | **3.848.329.409** | **20.030.339** | **16.250.028** | **8.545.077.323** |

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Giảm do thoái Công ty con | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***b) Phải trả*** | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.700.294.891 | 27.203.158.876 | 20.671.874.614 | 2.298.149.097 | 10.933.430.056 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.294.366.767 | 52.048.957.740 | 29.089.629.494 | 1.120.723.143 | 50.132.971.870 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.047.836.458 | 8.653.852.873 | 8.763.956.187 | 47.801.333 | 1.889.931.811 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.962.906.480 | 1.704.089.880 | - | 258.816.600 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 625.320.621 | 410.385.524 | 1.035.066.145 | - | 640.000 |
| | **37.667.818.737** | **91.451.758.111** | **62.424.437.370** | **3.479.349.141** | **63.215.790.337** |

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa,vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **550.009.049.878** | **293.013.541.263** | **44.829.211.637** | **4.942.604.229** | **3.136.222.382** | **895.930.629.389** |
| Tăng trong kỳ | 619.270.932 | 87.601.897.013 | 5.854.209.092 | 651.785.833 | 385.185.185 | 95.112.348.055 |
| Tăng do phân loại lại | - | (105.907.666) | 105.907.666 | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (8.231.815.395) | - | - | (8.231.815.395) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | (4.352.448.351) | (8.111.749.813) | (762.450.000) | - | (365.178.868) | (13.591.827.032) |
| Tăng/(giảm) khác | (258.361.593) | 145.902.797 | - | - | - | (112.458.796) |
| **Số cuối kỳ** | **546.017.510.866** | **372.543.683.594** | **41.795.063.000** | **5.594.390.062** | **3.156.228.699** | **969.106.876.221** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **44.371.075.968** | **101.477.397.005** | **19.209.469.881** | **2.320.579.834** | **2.065.569.554** | **169.444.092.242** |
| Khấu hao trong kỳ | 17.261.800.307 | 24.503.088.787 | 4.333.019.034 | 513.020.426 | 231.323.689 | 46.842.252.243 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (5.998.497.811) | - | - | (5.998.497.811) |
| Giảm do thoái vốn công ty con | (2.783.539.862) | (6.300.773.727) | (547.763.953) | - | (352.109.998) | (9.984.187.540) |
| Tăng/(giảm) khác | (22.016.399) | - | - | - | - | (22.016.399) |
| **Số cuối kỳ** | **58.827.320.014** | **119.679.712.065** | **16.996.227.151** | **2.833.600.260** | **1.944.783.245** | **200.281.642.735** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **505.637.973.910** | **191.536.144.258** | **25.619.741.756** | **2.622.024.395** | **1.070.652.828** | **726.486.537.147** |
| **Số cuối kỳ** | **487.190.190.852** | **252.863.971.529** | **24.798.835.849** | **2.760.789.802** | **1.211.445.454** | **768.825.233.486** |

## 14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị |
|---|---|
| | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | |
| **Số đầu kỳ** | **36.798.948.456** |
| Tăng trong kỳ | 34.590.430.802 |
| (Giảm) do thoái vốn công ty con | (19.687.681.492) |
| **Số cuối kỳ** | **51.701.697.766** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |
| **Số đầu kỳ** | **13.810.186.702** |
| Khấu hao trong kỳ | 4.733.094.752 |
| (Giảm) do thoái vốn công ty con | (11.406.015.238) |
| **Số cuối kỳ** | **7.137.266.216** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |
| **Số đầu kỳ** | **22.988.761.754** |
| **Số cuối kỳ** | **44.564.431.550** |

## 15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính |
|---|---|
| | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | |
| **Số đầu kỳ** | **11.059.636.400** |
| Mua trong kỳ | 181.530.000 |
| (Giảm) khác | (7.553.400.000) |
| **Số cuối kỳ** | **3.687.766.400** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | |
| **Số đầu kỳ** | **7.719.940.948** |
| Hao mòn trong kỳ | 709.176.451 |
| (Giảm) khác | (6.224.233.303) |
| **Số cuối kỳ** | **2.204.884.096** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | |
| **Số đầu kỳ** | **3.339.695.452** |
| **Số cuối kỳ** | **1.482.882.304** |

## 16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số đầu kỳ** | **39.214.508.030** | **2.290.742.674.718** | **2.329.957.182.748** |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 502.920.229.653 | 502.920.229.653 |
| Mua trong kỳ | - | 6.302.991.269 | 6.302.991.269 |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (118.455.819.739) | (118.455.819.739) |
| **Số cuối kỳ** | **39.214.508.030** | **2.681.510.075.901** | **2.720.724.583.931** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số đầu kỳ** | **5.299.257.821** | **266.710.572.892** | **272.009.830.713** |
| Khấu hao trong kỳ | 794.888.676 | 71.736.834.252 | 72.531.722.928 |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | (22.915.943.419) | (22.915.943.419) |
| **Số cuối kỳ** | **6.094.146.497** | **315.531.463.725** | **321.625.610.222** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số đầu kỳ** | **33.915.250.209** | **2.024.032.101.826** | **2.057.947.352.035** |
| **Số cuối kỳ** | **33.120.361.533** | **2.365.978.612.176** | **2.399.098.973.709** |

## 17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang | 315.829.876.099 | 509.653.428.034 |
| Dự án Nhà máy Công nghệ cao CNC | 45.536.748.792 | 19.048.884.065 |
| Dự án Intech Bắc Ninh | 44.805.200.000 | - |
| Dự án khác | 39.399.491.564 | 48.355.455.182 |
| | **445.571.316.455** | **577.057.767.281** |

## 18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 18.264.180.000 | 96.404.366.633 | 18.264.180.000 | 61.878.298.451 |
| Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO | 56.586.065.585 | 60.429.935.971 | 56.586.065.585 | 61.431.243.034 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 49.022.500.000 | 53.025.378.609 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ | 43.233.800.000 | 15.270.864.267 | 43.233.800.000 | 20.499.314.968 |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | - | - | 125.000.000.000 | 124.929.339.385 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech | - | - | 4.501.000.000 | 4.970.870.994 |
| | **167.106.545.585** | **225.130.545.480** | **247.585.045.585** | **273.709.066.832** |

## 19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc | 22.500.000.000 | - | (i) | - | - | (i) |
| Công ty Cổ phần CNC Ipark | 18.400.000.000 | - | (i) | - | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija | 13.500.000.000 | (1.244.490.897) | (i) | 13.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần MK Vision | 7.500.000.000 | - | (i) | 7.500.000.000 | - | (i) |
| Đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | - | (i) | 30.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | - | - | (i) | 8.800.000.000 | - | (i) |
| | **61.900.000.000** | **(1.244.490.897)** | | **59.800.000.000** | **-** | |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

## 20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Phải trả người bán ngắn hạn** | | |
| Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông Vineco | 18.087.961.790 | 3.526.167.938 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật | 33.579.537.567 | 28.006.874.758 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 339.961.559.832 | 194.554.522.225 |
| Công ty Cổ phần Hifund Việt Nam | 6.659.602.967 | 19.091.238.548 |
| Công ty Cổ phần Minh Quân Vĩnh Phúc | 6.688.122.180 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | 65.979.121.494 | 12.904.524.889 |
| Công ty TNHH Makino Việt Nam | 32.425.208.116 | 43.137.360 |
| Đối tượng khác | 279.551.278.344 | 245.366.470.094 |
| | **782.932.392.290** | **503.492.935.812** |
| **Trong đó** | | |
| **Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | | |
| **b. Phải trả người bán dài hạn** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | - | 2.384.658.584 |
| | - | **2.384.658.584** |

## 21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | - | 97.949.704.730 |
| Công ty Cổ phần Hữu nghị Xuân Cương | 6.157.911.271 | - |
| Công ty Cổ phần Intech Robotics | 51.149.900.722 | 34.243.350.000 |
| Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam | 15.179.630.096 | 930.278.924 |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | 14.735.981.281 | - |
| Công ty TNHH Sei Optifrontier Việt Nam | 32.775.076.776 | - |
| Công ty TNHH UTI Vina Vĩnh Phúc | 20.668.178.167 | 28.502.573.335 |
| Công ty TNHH Vitalink Việt Nam | 4.426.676.729 | 27.476.786.998 |
| Công ty TNHH Zesum Technology Việt Nam | 54.693.433.760 | 54.693.433.760 |
| Đối tượng khác | 20.079.247.833 | 34.809.641.502 |
| | **219.866.036.635** | **278.605.769.249** |
| **Trong đó:** | | |
| **Người mua trả tiền trước là bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | | |

## 22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 11.532.564.943 | 11.911.507.677 |
| Chi phí phải trả khác | 3.321.680.736 | 3.739.746.237 |
| | **14.854.245.679** | **15.651.253.914** |

**Trong đó:**

**Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

## 23. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Tiền thuê xưởng, thuê kho nhận trước | 128.647.463.931 | 193.095.968.410 |
| Các khoản khác | 3.893.789.555 | 2.531.598.427 |
| | **132.541.253.486** | **195.627.566.837** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Tiền thuê xưởng nhận trước | 30.949.761.659 | 18.177.207.644 |
| | **30.949.761.659** | **18.177.207.644** |

**Trong đó:**

**Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan**
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

## 24. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Nhận đặt cọc mua cổ phần | 31.718.220.000 | - |
| Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh | - | 249.800.000.000 |
| Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 36.510.269.754 | 41.109.679.562 |
| Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistic | 19.709.342.468 | 19.709.342.468 |
| Các khoản khác | 12.166.642.689 | 24.933.438.758 |
| | **100.104.474.911** | **335.552.460.788** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng | 181.346.799.097 | 164.794.586.288 |
| | **181.346.799.097** | **164.794.586.288** |

## 25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giảm do thoái vốn công ty con | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | | | | |
| **Vay ngân hàng** | **614.661.598.025** | **1.108.959.992.407** | **957.234.455.677** | **15.297.991.521** | **751.089.143.234** |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 64.696.000.000 | 189.307.239.177 | 153.308.176.466 | 6.418.000.000 | 94.277.062.711 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 34.254.367.724 | 49.138.996.018 | 50.998.419.595 | - | 32.394.944.147 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 254.117.935.722 | 414.052.533.076 | 344.688.704.669 | - | 323.481.764.129 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 14.743.954.796 | 83.732.078.986 | 27.947.254.595 | 8.879.991.521 | 61.648.787.666 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 78.625.470.456 | 94.018.480.765 | 102.315.062.235 | - | 70.328.888.986 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | 168.223.869.327 | 278.710.664.385 | 277.976.838.117 | - | 168.957.695.595 |
| **Vay tổ chức khác** | **8.800.000.000** | **109.830.000.000** | **118.630.000.000** | **-** | **-** |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | - | 100.330.000.000 | 100.330.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | 8.800.000.000 | - | 8.800.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Bảo Quân Hà Nội | - | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | - | - |
| **Vay cá nhân** | **100.000.000** | **123.877.000.000** | **3.427.000.000** | **1.100.000.000** | **119.450.000.000** |
| **Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả** | **265.116.773.371** | **207.299.814.392** | **196.831.830.999** | **27.994.803.763** | **247.589.953.001** |
| | **888.678.371.396** | **1.549.966.806.799** | **1.276.123.286.676** | **44.392.795.284** | **1.118.129.096.235** |

## 25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giảm do thoái vốn công ty con | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **b. Dài hạn** | | | | | |
| **Vay ngân hàng** | **2.594.827.596.450** | **343.503.996.681** | **166.220.538.868** | **56.600.000.000** | **2.715.511.054.263** |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 203.812.000.000 | - | 11.277.000.000 | 16.600.000.000 | 175.935.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 251.853.242.075 | 32.142.145.600 | 20.873.501.193 | - | 263.121.886.482 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 599.889.295.944 | - | 26.975.389.270 | - | 572.913.906.674 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 461.354.762.809 | 104.433.843.739 | 39.533.141.584 | - | 526.255.464.964 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 8.361.526.857 | 4.983.000.000 | 1.395.267.177 | - | 11.949.259.680 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 881.056.768.765 | 201.945.007.342 | 52.116.239.644 | 40.000.000.000 | 990.885.536.463 |
| Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | 188.500.000.000 | - | 14.050.000.000 | - | 174.450.000.000 |
| **Nợ thuê tài chính** | **10.422.688.293** | **29.886.132.212** | **8.146.782.315** | **3.828.959.366** | **28.333.078.824** |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 7.753.479.784 | 29.886.132.212 | 7.546.210.398 | 1.760.322.774 | 28.333.078.824 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 2.669.208.509 | - | 600.571.917 | 2.068.636.592 | - |
| **Vay tổ chức khác** | **102.600.000.000** | **-** | **34.600.000.000** | **16.000.000.000** | **52.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 51.000.000.000 | - | - | - | 51.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ | 1.000.000.000 | - | - | - | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech | 10.600.000.000 | - | 10.600.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Cơ khí Chính xác CNC Đà Nẵng | 40.000.000.000 | - | 24.000.000.000 | 16.000.000.000 | - |
| **Vay cá nhân** | **58.400.000.017** | **61.090.000.000** | **88.160.000.017** | **-** | **31.330.000.000** |
| | **2.766.250.284.760** | **434.480.128.893** | **297.127.321.200** | **76.428.959.366** | **2.827.174.133.087** |
| *- Số phải trả trong vòng 12 tháng* | *265.116.773.371* | | | | *247.589.953.001* |
| *- Số phải trả sau 12 tháng* | *2.501.133.511.389* | | | | *2.579.584.180.086* |

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác thuộc chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **916.000.000.000** | **127.600.000.000** | **108.000.000.000** | **(4.864.930.892)** | **338.651.022.651** | **570.609.742.903** | **2.055.995.834.662** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 154.247.403.981 | 46.242.935.526 | 200.490.339.507 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | 1.242.246.211 | 1.242.246.211 |
| Tăng vốn tại công ty con | - | - | - | - | (1.501.048.254) | 34.249.443.763 | 32.748.395.509 |
| Tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con | - | - | - | - | (2.093.171) | 2.093.171 | - |
| Thoái vốn công ty con | - | - | - | - | (112.984.425) | (1.334.053.188) | (1.447.037.613) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (8.315.705.817) | (8.315.705.817) |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (600.000.000) | - | (600.000.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **916.000.000.000** | **127.600.000.000** | **108.000.000.000** | **(4.864.930.892)** | **490.682.300.782** | **642.696.702.569** | **2.280.114.072.459** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **916.000.000.000** | **127.600.000.000** | **108.000.000.000** | **(4.864.930.892)** | **490.682.300.782** | **642.696.702.569** | **2.280.114.072.459** |
| Tăng vốn trong Công ty con | - | - | - | - | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 178.280.233.914 | 27.811.479.813 | 206.091.713.727 |
| Thoái vốn Công ty con | - | - | (45.000.000.000) | (916.222.881) | 45.000.000.000 | (49.543.073.055) | (50.459.295.936) |
| Cổ tức chia trong kỳ tại công ty con | - | - | - | - | - | (11.359.310.092) | (11.359.310.092) |
| Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (1.050.000.000) | - | (1.050.000.000) |
| Giảm vốn Công ty con | - | - | - | - | - | (323.200.000) | (323.200.000) |
| (Giảm)/Tăng khác | - | - | - | - | (223.107.446) | (3.615.996) | (226.723.442) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **916.000.000.000** | **127.600.000.000** | **63.000.000.000** | **(5.781.153.773)** | **712.689.427.250** | **611.778.983.239** | **2.425.287.256.716** |

*Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | 411.599.670.000 | 44,93 | 451.599.670.000 | 49,30 |
| Tang Wing Fong Terry | 94.806.140.000 | 10,35 | 94.806.140.000 | 10,35 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK | 76.333.330.000 | 8,33 | 76.333.330.000 | 8,33 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB | - | - | 45.800.000.000 | 5,00 |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT | 45.800.000.000 | 5,00 | 45.800.000.000 | 5,00 |
| Các đối tượng khác | 287.460.860.000 | 31,39 | 201.660.860.000 | 22,02 |
| | **916.000.000.000** | **100,00** | **916.000.000.000** | **100,00** |

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng và đang lưu hành là 91.600.000 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 867.524.272.778 | 524.351.147.181 |
| Doanh thu cho thuê và các dịch vụ kèm theo | 400.908.289.478 | 337.667.204.087 |
| Doanh thu thi công công trình | 981.888.608.687 | 286.724.935.837 |
| Doanh thu khác | 21.148.565.742 | 11.676.200.063 |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2.271.469.736.685** | **1.160.419.487.168** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| - Hàng bán trả lại | (75.260.765) | (856.225.694) |
| - Giảm giá hàng bán | (63.000) | - |
| - Chiết khấu thương mại | (37.240.000) | - |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2.271.357.172.920** | **1.159.563.261.474** |

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm | 768.102.655.070 | 468.836.855.266 |
| Giá vốn cho thuê và các dịch vụ kèm theo | 135.116.524.510 | 114.535.755.066 |
| Giá vốn thi công công trình | 819.605.858.507 | 255.014.647.978 |
| Giá vốn khác | 9.995.324.295 | 5.034.248.708 |
| | **1.732.820.362.382** | **843.421.507.018** |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 60.055.274.771 | 28.719.601.262 |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính | 10.028.362.014 | - |
| Lãi từ giao dịch thoái vốn | 593.183.556 | 74.558.961.531 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 951.789.316 | - |
| Doanh thu tài chính khác | 3.321.893.341 | 6.234.975.671 |
| | **74.950.502.998** | **109.513.538.464** |

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính | 206.952.674.650 | 153.197.112.837 |
| Lỗ từ giao dịch thoái vốn | 3.335.092.518 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.462.857.083 | 2.830.857.916 |
| Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính | 1.244.490.897 | - |
| Chi phí tài chính khác | 40.150.000 | 1.211.095.328 |
| | **214.035.265.148** | **157.239.066.081** |

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên | 19.204.389.655 | 9.770.235.066 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 7.864.210.107 | 1.389.795.360 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 303.815.465 | 4.327.035.200 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 183.790.482 | 113.212.703 |
| Chi phí bảo hành | 2.127.541.647 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.455.918.904 | 10.181.884.237 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.530.291.439 | 3.367.624.295 |
| | **51.669.957.699** | **29.149.786.861** |
| **b. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 46.250.986.258 | 48.322.945.364 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 763.676.925 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.832.696.802 | 3.259.720.120 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.869.269.672 | 4.686.543.473 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.833.913.712 | 776.946.499 |
| Chi phí dự phòng | 5.776.238.261 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.635.008.430 | 29.275.532.979 |
| Chi phí bằng tiền khác | 25.000.309.782 | 17.160.728.033 |
| | **121.962.099.842** | **103.482.416.468** |

## 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ** | **178.280.233.914** | **110.434.432.945** |
| *Trừ: Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)* | 1.050.000.000 | 600.000.000 |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ (VND)** | **177.230.233.914** | **109.834.432.945** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 91.600.000 | 91.600.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **1.935** | **1.199** |

## 33. BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ Trụ CNCTech | Công ty liên kết (đến ngày 20 tháng 07 năm 2026) |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | Công ty liên kết (đến ngày 28 tháng 08 năm 2026) |
| | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH FSI Holdings | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Bluestar Alliance Holdings | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV CSI Semicon | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần CNCInfra (trước đây là Công ty Cổ phần Uti Semitech) | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 03 tháng 04 năm 2026) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 03 tháng 04 năm 2026) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 03 tháng 04 năm 2026) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt (Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025) |
| Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt từ ngày 29 tháng 6 năm 2026 |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | Không còn là bên liên quan |
| Ông Đinh Hùng Cường | Không còn là bên liên quan |
| Hội đồng quản trị, ban điều hành, bản kiểm soát, kế toán trưởng | Quản lý chủ chốt |

## 33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **916.533.150.984** | **241.107.757.438** |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 539.098.405.691 | 143.460.755.709 |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | 214.110.207.248 | - |
| Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco | 58.813.817.279 | - |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 56.701.896.913 | 5.050.395.525 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | 32.018.678.690 | 18.429.961.466 |
| Công ty TNHH MTV CSI Semicon | 15.790.145.163 | - |
| Công ty Cổ phần CNCInfra | - | 74.166.644.738 |
| **Mua cổ phần từ** | **18.400.000.000** | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 18.400.000.000 | - |
| **Góp vốn** | **22.500.000.000** | - |
| Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc | 22.500.000.000 | - |
| **Thoái vốn** | **133.800.000.000** | - |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | 125.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | 8.800.000.000 | - |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | **72.782.322.234** | **64.850.489.009** |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | 31.683.455.781 | 44.825.754.848 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 27.571.223.549 | 10.961.294.709 |
| Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco | 13.260.542.904 | 6.443.875.702 |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 267.100.000 | 623.100.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện | (*) | 1.996.463.750 |
| **Đi vay** | **261.370.000.000** | **120.891.275.068** |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 107.700.000.000 | 41.690.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 100.330.000.000 | 36.176.275.068 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | 53.340.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | - | 41.525.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | - | 1.000.000.000 |
| Ông Đinh Hùng Cường | (*) | 500.000.000 |

## 33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Trả nợ vay** | **189.290000.00.0** | **129.141.275.068** |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 100.330.000.000 | 32.826.275.068 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | 50.100.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 30.060.000.000 | 51.290.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | 8.800.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | - | 41.525.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana | - | 3.000.000.000 |
| Ông Đinh Hùng Cường | (*) | 500.000.000 |
| **Cho vay** | **755.850.000.000** | **445.580.000.000** |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 750.400.000.000 | 205.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 5.100.000.000 | (**) |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | 350.000.000 | 280.000.000 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | - | 9.500.000.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | - | 230.700.000.000 |
| **Thu hồi gốc cho vay** | **456.001.392.877** | **423.427.247.829** |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 454.351.392.877 | 134.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 1.000.000.000 | (**) |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | 650.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | - | 9.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện | (*) | 21.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | - | 19.000.000.000 |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | - | 231.250.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | - | 8.227.247.829 |
| **Lãi cho vay** | **14.594.797.811** | **8.131.085.168** |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 11.699.125.480 | 508.416.187 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ | 1.769.852.056 | 1.114.082.188 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương | 947.957.261 | 2.610.757.479 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 177.863.014 | (**) |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | - | 2.770.010.137 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | - | 1.081.232.876 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | - | 46.586.301 |

## 33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lãi đi vay** | **14.046.456.698** | **6.514.778.709** |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 4.577.424.658 | 4.577.424.659 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 3.868.222.063 | 634.897.103 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | 3.533.481.758 | 87.209.805 |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 1.480.698.083 | 280.945.771 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech | 586.630.136 | 792.821.918 |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | - | 78.356.165 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana | - | 63.123.288 |
| **Cổ tức được chia** | **2.919.572.025** | **2.389.395.426** |
| Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco | 2.795.782.710 | 2.389.395.426 |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | 123.789.315 | - |
| **Bán nợ, chứng khoán kinh doanh** | **231.490.017.522** | **-** |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | 231.490.017.522 | - |
| **Bán tài sản** | **16.003.203.000** | **-** |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | 16.003.203.000 | - |

## 33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn** | **371.646.380.821** | **131.753.006.682** |
| Công ty TNHH Đầu tư CLI | 344.917.164.384 | 44.371.764.384 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ | 15.945.194.519 | 14.175.342.463 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 10.581.063.014 | (**) |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | 202.958.904 | 520.113.973 |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương | (*) | 38.829.073.534 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | (*) | 33.856.712.328 |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **86.075.941.593** | **108.312.297.742** |
| Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco | 34.542.306.019 | 22.191.859.213 |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 23.919.809.700 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 12.688.181.955 | 10.537.749.954 |
| Công ty Cổ phần CNCInfra | 7.840.749.059 | 64.514.718.123 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 7.050.000.000 | (**) |
| Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương | 34.894.860 | (**) |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | - | 3.443.799.134 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | (*) | 7.624.171.318 |
| **Trả trước người bán ngắn hạn** | **4.535.133.882** | **18.108.754.909** |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 4.535.133.882 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện | (*) | 18.108.754.909 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **192.422.852.418** | **1.433.425.498** |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | 87.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 60.068.952.911 | 327.711.706 |
| Công ty TNHH MTV Bluestar Alliance Holdings | 45.000.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 133.899.507 | 137.500.000 |
| Ông Vũ Anh Tuấn | - | 6.875.000 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang | (*) | 643.619.284 |
| Ông Nguyễn Thái Sơn | (*) | 97.719.508 |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **19.276.551.844** | **39.341.334.958** |
| Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông Vineco | 18.087.961.790 | 3.526.167.938 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 670.332.855 | 5.307.118.831 |
| Công ty Cổ phần Arts Group | 352.919.169 | (**) |
| Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương | 165.338.030 | (**) |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương | (*) | 17.603.523.300 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital | (*) | 12.904.524.889 |

## 33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **22.682.624.505** | **102.914.704.730** |
| Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park | 14.735.981.281 | - |
| Ông Ngô Hùng Tín | 5.000.000.000 | (**) |
| Công ty TNHH MTV CSI Semicon | 2.946.643.224 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | - | 97.949.704.730 |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | - | 4.965.000.000 |
| **Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | **-** | **6.832.000.000** |
| Công ty TNHH FSI Holdings | - | 5.932.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | - | 600.000.000 |
| Bà Đinh Thị Thu Hà | - | 300.000.000 |
| **Chi phí phải trả ngắn hạn** | **10.045.015.819** | **5.310.594.811** |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | 3.698.799.710 | 165.317.952 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 3.277.832.545 | 724.222.062 |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 3.068.383.564 | 3.120.000.002 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ Trụ CNCTech | (*) | 1.301.054.795 |
| **Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn** | **1.623.447.335** | **1.745.294.819** |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 1.623.447.335 | 1.745.294.819 |
| **Phải trả ngắn hạn khác** | **22.317.492.554** | **250.188.252.692** |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 20.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 1.175.492.554 | 388.252.692 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | 1.142.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc | - | 249.800.000.000 |
| **Vay ngắn hạn** | **99.950.000.000** | **8.800.000.000** |
| Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters | (*) | 8.800.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 99.950.000.000 | - |
| **Phải trả dài hạn khác** | **1.726.225.560** | **10.061.951.360** |
| Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang | (*) | 8.335.725.800 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC | 1.726.225.560 | 1.726.225.560 |

## 33. BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Vay dài hạn** | **82.330.000.000** | **112.000.000.000** |
| Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam | 51.000.000.000 | 51.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Hồng Nhung | 30.140.000.000 | 26.900.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Dung | 1.190.000.000 | 23.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech | (*) | 10.600.000.000 |

(*) Tại ngày cuối kỳ/ Kỳ này không còn là bên liên quan
(**) Năm trước chưa là bên liên quan

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Minh Trang** | **Lê Thu Thủy** | **Nguyễn Văn Hùng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Điều hành Tập đoàn** |
| | | *Ngày 28 tháng 10 năm 2026* |

| CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH<br>------- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br>---------- |
|---|---|
| Số/No: 3010/2026/CV-CNC<br>V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ | Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026 |

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (mã chứng khoán: CLI) xin giải trình như sau:

1. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý III/2026 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2025 (ĐVT: triệu đồng)**

| | Quý 3 | | | | Lũy kế | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ tiêu | Năm 2026 | Năm 2025 | Biến động (+/-) | Biến động (%) | Năm 2026 | Năm 2025 | Biến động (+/-) | Biến động (%) |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.043 | 22.335 | -18.292 | -81,9% | 108.146 | 25.549 | 82.597 | 323,3% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý III năm 2026 đạt 4.043 triệu đồng, giảm 18.292 triệu đồng (tương ứng giảm 81,9%) so với cùng kỳ năm 2025. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đạt 108.146 triệu đồng, tăng 82.597 triệu đồng (tương ứng tăng 323,3%) so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tài chính 9 tháng đầu năm 2026 đạt 171.573 triệu đồng, tăng 180,8% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con, công ty liên kết. Các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận tại các thời điểm khác nhau giữa hai kỳ báo cáo, dẫn đến chênh lệch đáng kể về doanh thu tài chính và kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

**2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất quý III/2026 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2025:**

| Chỉ tiêu | Quý 3 | | | | Lũy kế | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Năm 2026 | Năm 2025 | Biến động (+/-) | Biến động (%) | Năm 2026 | Năm 2025 | Biến động (+/-) | Biến động (%) |
| Lợi nhuận sau thuế | 89.635 | 125.065 | -35.430 | -28% | 206.092 | 149.679 | 56.413 | 37,7% |

Trong Quý III năm 2026, hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty tiếp tục tăng trưởng tích cực. Doanh thu thuần đạt 832,61 tỷ đồng, tăng 71,7%; lợi nhuận gộp đạt 195,63 tỷ đồng, tăng 58,1% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần đạt 2.271,36 tỷ đồng, tăng 95,9%; lợi nhuận gộp đạt 538,54 tỷ đồng, tăng 70,4% và lợi nhuận sau thuế đạt 206,09 tỷ đồng, tăng 37,7%.

Bên cạnh đó, lãi từ các công ty liên doanh, liên kết trong Quý III năm 2026 đạt 26,20 tỷ đồng, so với 0,18 tỷ đồng cùng kỳ năm trước; lũy kế 9 tháng đạt 32,58 tỷ đồng, so với 0,78 tỷ đồng cùng kỳ. Kết quả này phản ánh sự đóng góp ngày càng rõ nét của hoạt động đầu tư trong chiến lược phát triển hệ sinh thái của Tập đoàn. Với tầm nhìn hướng tới vị thế dẫn đầu, Tập đoàn chú trọng kết nối nguồn lực, phát huy lợi thế cộng hưởng và đồng hành cùng các doanh nghiệp trong hệ sinh thái, tạo động lực để các bên cùng phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị bền vững.

Mặc dù lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 đạt 89,64 tỷ đồng, giảm 28,3% so với cùng kỳ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 107,54 tỷ đồng, chỉ giảm 3,9%. Nguyên nhân chủ yếu cần được xem xét từ biến động doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế đạt 206,09 tỷ đồng, tăng 37,7% so với cùng kỳ, cho thấy kết quả kinh doanh tổng thể vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực.

Nhìn chung, kết quả 9 tháng đầu năm 2026 phản ánh sự tăng trưởng mạnh mẽ của hoạt động kinh doanh cốt lõi, kết hợp với đóng góp từ danh mục đầu tư và định hướng phát triển hệ sinh thái. Đây là nền tảng để Công ty tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng lợi nhuận và hướng tới tăng trưởng ổn định, bền vững trong dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH**
Người đại diện theo pháp luật

**NGUYỄN VĂN HÙNG**